

NGHIÊN CỨU NHU CẦU THÔNG TIN CỦA NHÀ QUẢN TRỊ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP MÍA ĐƯỜNG

Lê Thị Minh Huệ

Khoa Kinh tế- Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

Email: lethiminhhue@hdu.edu.vn

Ngày nhận: 24/3/2017

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2017

Ngày duyệt đăng: 25/8/2017

Tóm tắt:

Mục đích của bài báo là xem xét mối quan hệ giữa nhu cầu thông tin của nhà quản trị với báo cáo kế toán quản trị, từ đó định hướng thiết kế báo cáo kế toán quản trị của doanh nghiệp mía đường. Nghiên cứu lý thuyết kết hợp với thực tiễn với 220 mẫu phiếu thu về từ các nhà quản trị doanh nghiệp mía đường Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra được các thành phần nhu cầu thông tin của nhà quản trị: mục tiêu của thông tin kế toán quản trị, nhu cầu thông tin nhận diện chi phí, nhu cầu thông tin dự toán chi phí, nhu cầu thông tin xác định chi phí, nhu cầu thông tin phân tích chi phí tác động đến báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp mía đường. Nghiên cứu cung cấp thông tin thực sự hữu ích cho các kế toán viên trong việc thiết kế, xây dựng báo cáo kế toán quản trị đáp ứng nhu cầu nhà quản trị doanh nghiệp mía đường.

Từ khóa: Nhu cầu, Quản trị, Báo cáo, Mía đường.

A study on how information demand of managers affect managerial accounting report in sugar and sugarcane companies

Abstract:

The study aims to get insight of the relationship between information demand of managers and the managerial accounting report (AMR) in sugar and sugarcane companies, and to suggest design their AMR. Based on theoretical study and survey of 220 managers from sugar companies in Vietnam, the results show the main components of the managers' information demand, including: Purpose of using managerial accounting information, demand of cost identification information, demand of cost analyzing information, and their effects on AMR in the companies. This study provides accountants with necessary information to design the AMR and to meet their managers' information demand.

Key words: Demand, Management, Report, Sugar cane.

1. Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế quốc tế và sự thay đổi không ngừng của các phương pháp quản trị đòi hỏi kế toán quản trị (KTQT) cần phải được thay đổi cả phương diện lý luận và thực tiễn để đáp ứng trong điều kiện mới. Nishimura (2003, 119) cho rằng “Kế toán quản trị bắt đầu chuyển sang một kỷ nguyên mới, gắn kết chặt chẽ gần hơn với quản trị, là công cụ hợp nhất giữa chiến lược kinh doanh với thị trường, hợp nhất

giữa kiểm soát và thông tin phản hồi với thông tin định hướng”. Sự thay đổi của kế toán quản trị phụ thuộc nhiều vào quan điểm của nhà quản trị bởi nhà quản trị quan tâm, đầu tư sẽ là tiền đề cho sự thay đổi kế toán quản trị.

Theo Vanderbeck (2010, 15), “Kế toán quản trị cung cấp chi tiết thông tin chi phí theo nhu cầu của nhà quản trị để kiểm soát hoạt động trong hiện tại và lập kế hoạch trong tương lai”. Như vậy, tùy thuộc

vào nhu cầu của nhà quản trị mà thông tin kế toán quản trị được thiết kế và báo cáo một cách phù hợp. Nhu cầu thông tin của nhà quản trị là nhân tố mang tính định hướng cho báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp, bởi nội dung báo cáo kế toán quản trị cần được thực hiện như thế nào? Mức độ thực hiện ra sao phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu thông tin của nhà quản trị. Với quan điểm, nhận thức của nhà quản trị ở mức độ cao thì nhu cầu đòi hỏi thông tin cung cấp khoa học, hợp lý, đáp ứng được yêu cầu quản trị trong việc kiểm soát chi phí cũng như ra quyết định. Lê Thị Minh Huệ (2016, 11) cho rằng “Nhân tố nhu cầu thông tin của nhà quản trị là nhân tố định hướng cho nội dung của KTQT trong doanh nghiệp”. Theo đó nội dung của KTQT nói chung và báo cáo KTQT nói riêng trong doanh nghiệp mang quan điểm của nhà quản lý.

Hoàn thiện được báo cáo KTQT nhằm đáp ứng tốt nhất cho yêu cầu quản trị doanh nghiệp đòi hỏi sự nỗ lực từ hai phía: nhu cầu thông tin kế toán quản trị chi phí của nhà quản trị doanh nghiệp và sự đáp ứng tốt nhất nhu cầu thông tin từ phía người làm kế toán thông qua công tác chuyên môn và sự phối hợp giữa các phần hành kế toán quản trị cũng như các bộ phận khác trong doanh nghiệp. Chính vì vậy, xác định quan hệ giữa nhu cầu thông tin của nhà quản trị với báo cáo kế toán quản trị của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp mía đường Việt Nam nói riêng là cần thiết bởi vai trò quan trọng của kế toán quản trị cung cấp thông tin cho nhà quản trị xây dựng định mức chi phí, lập dự toán chi phí phù hợp, phân bổ chi phí, xác định chi phí và phân tích chi phí phục vụ cho việc ra quyết định góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Nishimura (2003) đã chứng minh khi kinh tế ngày càng phát triển, các nhà quản trị đối mặt với những quyết định trong quản lý phức tạp vì vậy nhà quản trị cần thông tin hữu ích để ra quyết định một cách khoa học, hợp lý và có hệ thống. Do vậy, cần có sự kết hợp giữa kế toán và quản trị trong việc tối đa hóa lợi nhuận, giảm thiểu chi phí. Điều này có thể thực hiện khi áp dụng phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận thông qua việc sử dụng đồ thị phương trình tuyến tính trong điều kiện sản xuất nhiều mặt hàng khác nhau; phân tích chi phí thông qua phân tích hồi quy, hồi quy đa biến.

Gerdin (2005) nghiên cứu điều tra 160 nhà quản lý của doanh nghiệp sản xuất trong các lĩnh vực khác nhau để xác định nhu cầu thông tin kế toán

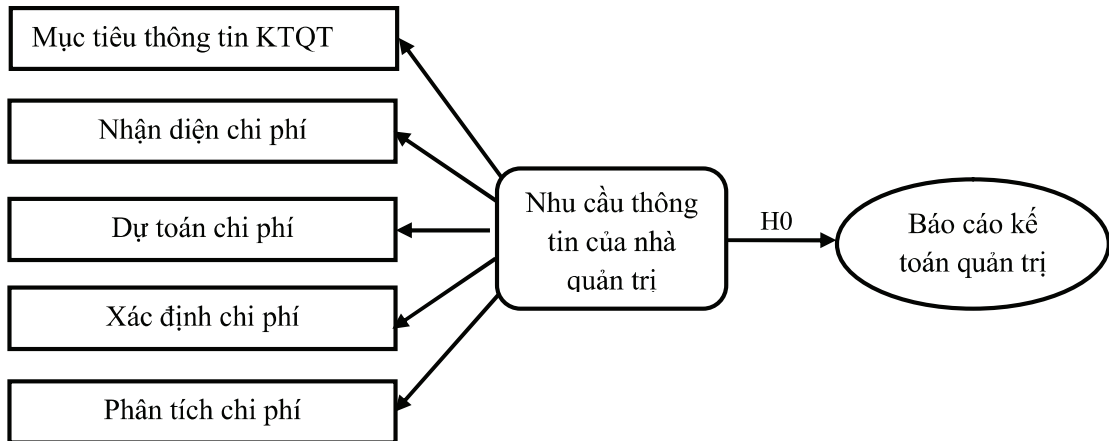
quản trị từ các doanh nghiệp này làm cơ sở cho việc hoàn thiện kế toán quản trị cũng như các báo cáo quản trị liên quan. Nghiên cứu đã xác định các nhân tố bên trong tổ chức ảnh hưởng đến thiết kế kế toán quản trị đó là: (i) Cơ cấu tổ chức (sự phối hợp và kiểm soát chặt chẽ); (ii) Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban trong tổ chức (các luồng thông tin chuyên sâu được kết nối tạo nên sự kiểm soát lẫn nhau) thông qua mức độ chi tiết và tần suất của các báo cáo. Trên cơ sở phát triển từ các mô hình lý thuyết kết hợp với kết quả điều tra doanh nghiệp, nhóm tác giả đã đề xuất mỗi hệ thống kế toán quản trị khác nhau nên được kết hợp với mỗi cấu trúc tổ chức khác nhau để đáp ứng được nhu cầu của nhà quản trị doanh nghiệp. Hopwood (2009) chỉ ra rằng việc nghiên cứu về kế toán quản trị cần gia tăng về mức độ trao đổi dòng thông tin giữa chủ thể doanh nghiệp và các bộ phận trong doanh nghiệp bao gồm cả các thông tin tài chính và phi tài chính. Chính vì vậy nhu cầu thông tin kế toán quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí và ra quyết định được các chủ thể doanh nghiệp quan tâm nhiều hơn trong giai đoạn này. Theo VanderStede (2011), các thông tin của KTQT phục vụ cho các nhà quản lý bên trong doanh nghiệp, trong đó báo cáo của KTQT - nguồn thông tin cho nhà quản lý bên trong doanh nghiệp cần được xây dựng có hệ thống, phục vụ cho quá trình ra quyết định của doanh nghiệp theo yêu cầu của nhà quản trị. Alkinson & cộng sự (2008) đề cập đến báo cáo kế toán quản trị và đánh giá các thông tin mang tính nội bộ cho các cấp quản lý trong doanh nghiệp về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các thông tin được tập hợp trên các báo cáo KTQT theo từng nội dung, đáp ứng yêu cầu của các cấp quản trị trong doanh nghiệp.

Như vậy báo cáo kế toán quản trị đã được các tác giả nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau với nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào đề cập đến mức độ ảnh hưởng của nhu cầu thông tin đến báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp mía đường. Vì vậy, tác giả sẽ nghiên cứu nhu cầu thông tin của nhà quản trị trong mối quan hệ với báo cáo KTQT phù hợp với các doanh nghiệp mía đường Việt Nam.

* Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được đề xuất gồm 02 phần: Thứ nhất, 5 biến độc lập cấu thành nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp mía đường, gồm: Mục tiêu thông tin KTQT; Nhận diện chi phí; Dự

Hình 1: Đề xuất mô hình nghiên cứu



toán chi phí; Xác định chi phí và Phân tích chi phí. Biến phụ thuộc là “nhu cầu thông tin của nhà quản trị” với 5 biến độc lập trên. Thứ hai, “Báo cáo kế toán quản trị” là biến phụ thuộc của biến “nhu cầu thông tin của nhà quản trị”. Từ đó, đánh giá mức độ ảnh hưởng của Nhu cầu thông tin của nhà quản trị đến Báo cáo kế toán quản trị theo giả thuyết sau:

H0: Nhu cầu thông tin của nhà quản trị tác động cùng chiều đến báo cáo kế toán quản trị

3. Thu thập dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu và chọn mẫu điều tra

Bảng hỏi này được thiết kế theo thang đo Likert từ 1 đến 5 điểm (điểm 1 là hoàn toàn không cần thiết, điểm 5 là hoàn toàn cần thiết) để gửi cho các nhà quản trị của 38 doanh nghiệp mía đường Việt Nam với các cấp quản trị giám đốc, phó giám đốc, trưởng phòng. Quá trình phân tích được thực hiện như sau:

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha: được sử dụng để loại bỏ biến không phù hợp trước khi tiến hành phân tích nhân tố. Kiểm định độ tin cậy của các biến trong thang đo: Mục tiêu thông tin KTQT, Nhận diện chi phí, Dự toán chi phí, Xác định chi phí và Phân tích chi phí. Tiếp theo là phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để xác định các nhóm tiêu chí đo lường nhân tố nhu cầu thông tin của nhà quản trị, báo cáo kế toán quản trị.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm kiểm định các biến quan sát đại diện cho các nhân tố tốt đến mức nào. Phương pháp CFA được sử dụng để khẳng định lại tính đơn biến, đa biến, giá trị hội tụ và phân biệt của bộ thang đo (5 thành phần) đánh

giá nhu cầu thông tin của nhà quản trị đến biến phụ thuộc “báo cáo kế toán quản trị” như thế nào. Tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn với nhau. Cụ thể, phân tích mô hình SEM để kiểm định: Mức độ ảnh hưởng 5 nhân tố thành phần đến nhu cầu thông tin của nhà quản trị và mức độ ảnh hưởng của nhu cầu thông tin nhà quản trị đến báo cáo kế toán quản trị.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sơ bộ được tiến hành bao gồm hai bước nghiên cứu: *Nghiên cứu sơ bộ định tính*; và *Nghiên cứu sơ bộ định lượng*.

Nghiên cứu sơ bộ định tính: Bước nghiên cứu này nhằm mục đích là xây dựng và hoàn thiện bảng hỏi phục vụ cho quá trình điều tra chính thức. Tiến trình thực hiện của bước này như sau: đầu tiên dựa trên cơ sở lý thuyết tác giả đưa ra các câu hỏi liên quan đến vấn đề nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp mía đường, tiếp đến tác giả xin ý kiến chuyên gia để điều chỉnh và bổ sung thang đo phục vụ cho việc xây dựng bảng hỏi. *Nghiên cứu sơ bộ định lượng* nhằm hoàn thiện bảng hỏi phục vụ quá trình điều tra chính thức thu thập số liệu. Tiến trình thực hiện: sau khi tiến hành thảo luận bằng bước nghiên cứu định tính bảng hỏi sơ bộ đã được hoàn thành, để nâng cao hơn nữa mức độ chính xác cũng như là để đảm bảo được sự phù hợp với thực tế của các câu hỏi, tác giả đã tiến hành điều tra thử với 10 người là nhà quản trị doanh nghiệp mía đường, để đánh giá sơ bộ kết quả, mà thông qua đó một lần nữa cũng xác định lại các câu hỏi đã phù hợp với đối tượng điều tra hay chưa, kết quả một số câu hỏi trong bảng hỏi cũng đã được điều chỉnh thêm 1 lần

Bảng 1: Thang đo

Nhân tố	Kí hiệu	Thang đo
Mục tiêu thông tin KTQT	MT1	Cung cấp thông tin thực hiện các chức năng quản trị DN
	MT2	Cung cấp thông tin để kiểm soát nội bộ
	MT3	Cung cấp thông tin ra quyết định
	MT4	Cung cấp thông tin chi tiết hơn của kế toán tài chính
Nhận diện chi phí	CP1	Nhận diện theo yếu tố
	CP2	Nhận diện theo khoản mục trong giá thành
	CP3	Nhận diện theo mối quan hệ giữ chi phí với mức độ hoạt động
	CP4	Nhận diện theo mức độ phù hợp của chi phí với QĐ quản trị
	CP5	Nhận diện theo mức độ kiểm soát chi phí
Xác định chi phí	PP1	Kết hợp với xác định chi phí hiện đại
	PP2	Theo định mức
	PP3	Theo chi phí thực tế
	PP4	Theo chi phí thực tế kết hợp với định mức
Xây dựng dự toán	DT1	Xây dựng dự toán tĩnh
	DT2	Xây dựng dự toán linh hoạt
	DT3	Xây dựng dự toán kết hợp dự toán tĩnh và dự toán linh hoạt
	DT4	Xây dựng dự toán sản phẩm
	DT5	Xây dựng dự toán bộ phận
Phân tích thông tin	PT1	Phân tích điểm hòa vốn
	PT2	Phân tích chênh lệch phí
	PT3	Phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận
	PT4	Thông tin ra quyết định giá bán, khung giá bán
	PT5	Thông tin ra quyết định từ chối hay nhận đơn đặt hàng
	PT6	Thông tin ra quyết định bán hay tiếp tục gia công chế biến
Báo cáo kế toán quản trị	BC1	Báo cáo phân tích chênh lệch phí
	BC2	Báo cáo phân tích thông tin thích hợp
	BC3	Báo cáo phân tích nguyên nhân biến động kết quả sản xuất
	BC4	Báo cáo trách nhiệm cho từng bộ phận

nữa và đây chính là bảng hỏi đã được hoàn thiện phục vụ cho quá trình điều tra chính thức.

Nghiên cứu chính thức

Quá trình khảo sát với 240 phiếu điều tra gửi cho các nhà quản trị của 38 doanh nghiệp mía đường với các cấp quản trị giám đốc, phó giám đốc, trưởng phòng. Kết quả thu được của 220 phiếu điều tra, phiếu trả lời hợp lệ được sử dụng cho phân tích nghiên cứu. Sau khi hoàn thành việc thu thập số liệu phục vụ cho quá trình đánh giá kết quả nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 và AMOS để phân tích khám phá, khẳng định nhu cầu thông tin kế toán quản trị ảnh hưởng đến thiết kế báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp mía đường.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của từng nhân tố thang đo đều có giá trị từ 0,687 đến 0,862 > 0,6. Cụ thể: Phân tích độ tin cậy của thang đo “Xây dựng dự toán” với 5 biến quan sát có độ tin cậy Cronbach's Alpha là 0,800; tuy nhiên biến “Xây dựng dự toán bộ phận” có hệ số tương quan biến tổng là 0,189 < 0,3 biến này bị loại khỏi thang đo. Thang đo “Mục tiêu thông tin kế toán quản trị” với 4 biến quan sát có độ tin cậy Cronbach's Alpha là 0,692; tuy nhiên biến “Cung cấp thông tin chi tiết hơn của kế toán tài chính” có hệ số tương quan biến tổng là 0,160 < 0,3 nên bị loại. Nhân tố “Xác định chi phí” với 4 biến quan sát có độ tin cậy Cronbach's Alpha là 0,687; tuy nhiên biến quan sát “Theo chi phí thực tế kết hợp với định mức” có hệ số tương quan biến tổng là 0,117 < 0,3 nên bị loại. Vậy có 26 biến được giữ lại để phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Biến quan sát	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1. Báo cáo kế toán quản trị, Cronbach's Alpha=0,862				
BC1	11,21	4,615	,702	,828
BC2	11,08	4,620	,762	,802
BC3	11,12	4,898	,717	,822
BC4	11,27	4,873	,660	,844
2. Phân tích chi phí, Cronbach's Alpha=0,851				
PT1	22,80	12,308	,586	,834
PT2	23,05	12,011	,572	,837
PT3	23,26	11,384	,522	,853
PT4	23,02	12,371	,641	,827
PT5	22,89	12,343	,708	,820
PT6	23,06	11,869	,716	,816
PT7	23,00	12,130	,633	,827
3. Nhận diện chi phí, Cronbach's Alpha=0,848				
CP1	16,07	7,624	,661	,816
CP2	16,24	7,245	,705	,804
CP3	16,15	7,472	,668	,814
CP4	16,30	7,367	,667	,814
CP5	16,34	7,349	,591	,837
4. Xây dựng dự toán, Cronbach's Alpha=0,800				
DT1	15,52	4,404	,613	,751
DT2	15,58	4,539	,644	,743
DT3	15,59	4,215	,639	,742
DT4	15,43	4,346	,663	,735
5. Mục tiêu thông tin kế toán quản trị, Cronbach's Alpha=0,692				
MT1	10,71	2,473	,644	,520
MT2	10,70	2,633	,607	,551
MT3	10,77	2,380	,576	,557
6. Phương pháp xác định chi phí, Cronbach's Alpha=0,636				
PP1	11,21	2,369	,495	,606
PP2	11,45	2,301	,541	,574
PP3	11,44	2,387	,544	,574

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA – Exploratory Factor Analysis)

* Kiểm định số lượng mẫu thích hợp (Kiểm định KMO – Kaise Meyer Olkin)

KMO là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố; trị số của KMO lớn (nằm giữa 0,5

và 1) có ý nghĩa là phân tích nhân tố là thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu. Sử dụng phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax với hệ số tải $\geq 0,5$ (Hair & cộng sự, 1998) đối với cả biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 3: Kiểm định KMO và Bartlett**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,896
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3813,062
	df	325
	Sig.	,000

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả.

Thực hiện kiểm định Bartlett xem xét giả thuyết về độ tương quan giữa các biến quan sát (Hoàng Trọng, 2008). Thực hiện kiểm định KMO và Bartlett để đo lường sự tương thích của mẫu khảo sát.

Từ bảng 3 cho thấy, cả hai điều kiện cho phân tích nhân tố đều thỏa mãn, dữ liệu điều tra phù hợp cho việc phân tích nhân tố:

- Chỉ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) = 0,896 > 0,5: Dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố (sự thích hợp của mẫu).

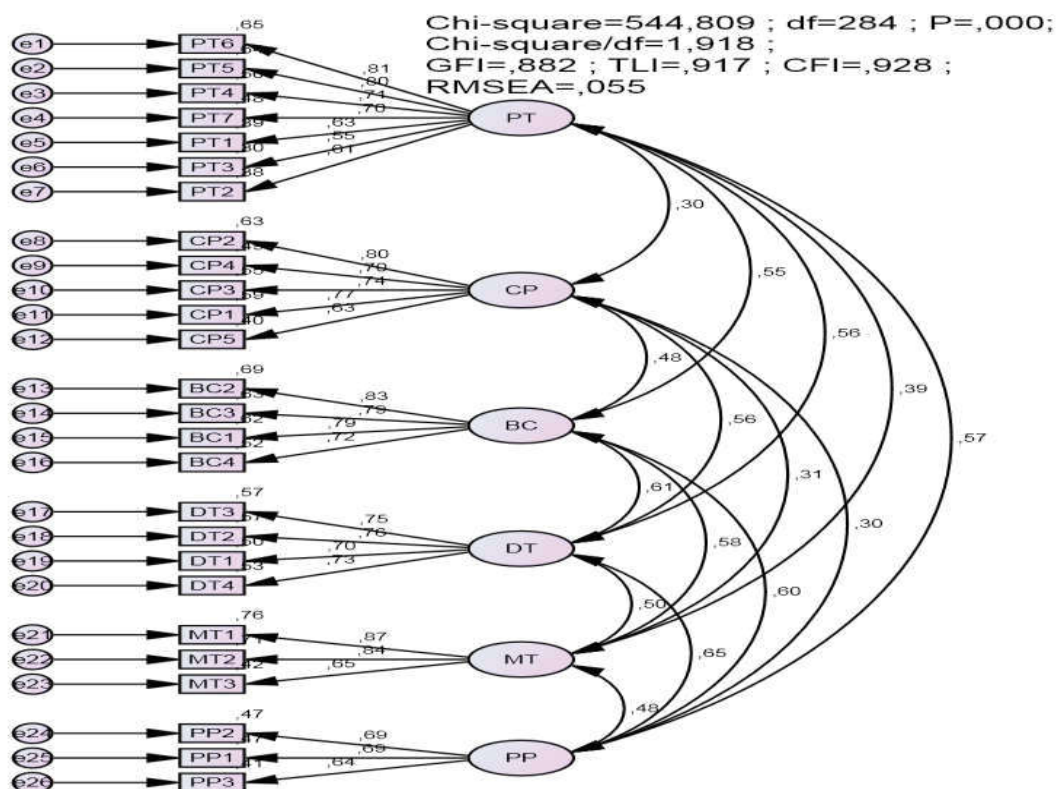
- Giá trị kiểm định Bartlett's Test bằng 3813,062 với mức ý nghĩa thống kê dưới 1% (Sig. = 0,000 < 0,05) cho thấy các biến có tương quan với nhau trong tổng thể và việc áp dụng phân tích nhân tố EFA là thích hợp.

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố khám phá**Pattern Matrix^a**

	Factor					
	1	2	3	4	5	6
PT6	,850					
PT5	,771					
PT4	,684					
PT7	,657					
PT1	,616					
PT3	,612					
PT2	,574					
CP2		,776				
CP4		,766				
CP3		,747				
CP1		,688				
CP5		,626				
BC2			,897			
BC3			,747			
BC1			,699			
BC4			,672			
DT2				,762		
DT3				,761		
DT1				,669		
DT4				,604		
MT1					,985	
MT2					,758	
MT3					,555	
PP2						,647
PP1						,610
PP3						,505

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả.

Hình 2: Sơ đồ chuẩn hóa CFA mô hình nghiên cứu



Từ kiểm định trên cho thấy, phân tích nhân tố là hoàn toàn có thể thực hiện được trong nghiên cứu này, bởi vì quy mô mẫu thích hợp và đủ lớn để thực hiện. Kết quả phân tích nhân tố EFA được trình bày tại Bảng 4 cho thấy hệ số tương quan yếu tố với các phương sai tương đối của các yếu tố có được từ phương pháp quay vòng trục tọa độ Varimax của các câu hỏi đều thỏa mãn các yêu cầu mà phương pháp phân tích yếu tố đòi hỏi; kết quả cho thấy có 6 yếu tố có được từ phương pháp nói trên với các Eigenvalue thỏa mãn điều kiện chuẩn Kaiser lớn hơn 1; đồng thời hệ số tin cậy được tính cho các nhân tố mới này cũng thỏa mãn yêu cầu lớn hơn 0,5. Như vậy các thang đo: Thang đo phân tích thông tin gồm 6 thành phần; thang đo nhận diện chi phí gồm 5 thành phần; thang đo báo cáo kế toán quản trị gồm 4 thành phần; thang đo xây dựng dự toán 5 thành phần; thang đo mục tiêu thông tin kế toán quản trị gồm 3 thành phần; thang đo xác định chi phí gồm 3 thành phần.

Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy 5 thang đo: Mục tiêu thông tin KTQT; Nhận diện chi phí; Dự toán chi phí; Xác định chi phí và phân tích chi phí với 26 thành phần tương ứng đều đảm bảo

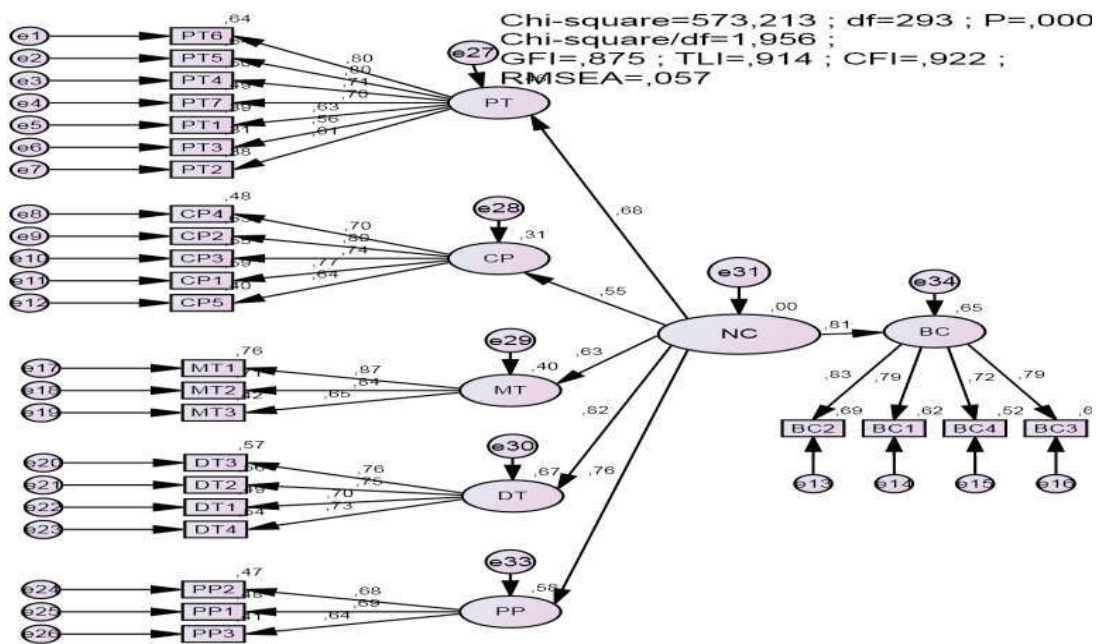
độ tin cậy và có thể sử dụng trong phân tích CFA.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA-Confirmatory Factor Analysis)

Hình 2 chỉ ra kết quả phân tích nhân tố khẳng định thang đo nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp mía đường, kết quả sau khi điều chỉnh đạt được như sau: Chi-square là 544,809 với 284 bậc tự do (P-value = ,000 < 0,05); CMIN/df = 1,918 < 2; TLI = 0,917 > 0,9 CFI = 0,928 > 0,9; và chỉ số RMSEA = 0,055 < 0,08. Mô hình được xem là thích hợp với dữ liệu thị trường khi mô hình nhận được các giá trị TLI, CFI ≥ 0,9, CMIN/df ≤ 3 (Carmines & McIver, 1981), RMSEA ≤ 0,08 (Steiger, 1990). Kết quả CFA của mô hình nghiên cứu có thể kết luận các biến của thang đo có giá trị hội tụ. Hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 93% (Giá trị P-Value = 0,000), do đó các khái niệm đạt được giá trị phân biệt.

Các trọng số chuẩn hóa đều > 0,5 và có ý nghĩa thống kê (sig.<0,000) nên các khái niệm đạt được giá trị hội tụ. Mô hình đo lường này phù hợp với dữ liệu và không có tương quan giữa các sai số đo lường nên nó đạt được tính đơn nguyên.

Hình 3: Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM



Bảng 5: Hệ số mô hình hồi quy SEM

Hồi quy SEM			P-value	Kết luận
Nhân tố	Estimate			
DT	<--- NC	,818	***	Chấp nhận
PP	<--- NC	,762	***	Chấp nhận
PT	<--- NC	,676	***	Chấp nhận
MT	<--- NC	,634	***	Chấp nhận
CP	<--- NC	,554	***	Chấp nhận
BC	<--- NC	,806	***	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

4.4. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (SEM - Structural Equation Modeling)

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy các giá trị CMIN/df, GFL, FLI, TLI, RMSEA đều thỏa mãn nên mô hình hoàn toàn phù hợp với dữ liệu thị trường và có thể dùng để kiểm định các mối quan hệ được kỳ vọng và đã nêu ra trong mô hình giả thiết. Cụ thể, hình 3 có Chi-square là 573,213 với 293 bậc tự do (P-value = ,000 < 0,05); CMIN/df = 1,956 < 2; TLI = 0,914 > 0,9 CFI = 0,922 > 0,9; và chỉ số RMSEA = 0,057 < 0,08. Mô hình được xem là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Hệ số hồi quy SEM (Bảng 5) cho thấy nhân tố “xây dựng dự toán” có tác động mạnh nhất đến nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp mía đường (0,818), tiếp theo là nhân tố “phương pháp xác định chi phí” (0,762); các nhân tố “phân tích chi phí”; “mục tiêu thông tin kế toán quản trị”; “nhận

diện chi phí” đều có tác động đến nhu cầu thông tin của nhà quản trị nhưng ở mức độ thấp hơn lần lượt là 0,676; 0,634; 0,554.

5. Kết luận và hàm ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy giả thuyết H0 được chấp nhận điều này khẳng định nhu cầu thông tin của nhà quản trị có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thiết kế báo cáo kế toán quản trị. Như vậy, nhu cầu thông tin của nhà quản trị sẽ là định hướng cho việc thiết kế báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp mía đường, cụ thể:

Đối với nhân tố “xây dựng dự toán” có tác động mạnh nhất đến nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp mía đường. Do vậy, cần xây dựng hệ thống báo cáo dự toán nhằm cung cấp thông tin định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả hoạt động

của các doanh nghiệp mía đường: báo cáo định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, báo cáo định mức chi phí nhân công trực tiếp, báo cáo dự toán giá mía nguyên liệu, báo cáo sản lượng sản xuất, báo cáo dự toán vùng mía nguyên liệu, báo cáo so sánh chi phí.

Nhân tố thứ hai tác động đến nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp mía đường là “phương pháp xác định chi phí”. Do vậy cần xây dựng hệ thống báo cáo chi phí: Báo cáo giá thành sản phẩm đường; báo cáo giá thành sản phẩm sau đường; báo cáo chi phí phân bổ cho các bộ phận phụ trợ; báo cáo sản xuất; báo cáo chi phân bổ chi phí theo hoạt động,...

Nhân tố “phân tích chi phí” tác động đến nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp mía đường,

do vậy DN mía đường cần thiết kế, xây dựng báo cáo phân tích chi phí như: Báo cáo phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; báo cáo phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp; báo cáo phân tích biến động chi phí sản xuất chung; Báo cáo phân tích biến động chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp; báo cáo phân tích chi phí so với doanh thu; báo cáo phân tích biến động kết quả sản xuất; báo cáo phân tích thông tin thích hợp.

Đây mới chỉ là một yếu tố trong tiến trình nghiên cứu nhằm hoàn thiện công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp mía đường. Trong các nghiên cứu tiếp theo tác giả sẽ đề cập đến sự đáp ứng thông tin của kế toán viên cũng như kế thừa kết quả nghiên cứu này để xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị cho loại hình doanh nghiệp mía đường Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Alkinson, A.A., Kaplan, R.S. & Young, S.M. (2008), *Management accounting*, Prentice Hall, New Jersey.
- Carmines, E.G. & McIver, J. P. (1981), ‘Analyzing models with unobserved variables: Analysis of covariance structures’, in *Social measurement: Current issues*, G. W. Bohrnstedt, & E. F. Borgatta (Eds.), Beverly Hills: Sage Publications, Inc., 65-115.
- Gerdin, J. (2005), ‘Management accounting system design in manufacturing departments: an empirical investigation using a multiple contingencies approach’, *Accounting, Organizations and Society*, 30(2005), 99-126.
- Hair, J.F., Black, W.C., Tatham, R.L. & Anderson, R.E. (1998), *Multivariate Data Analysis*, Prentice - Hall International, Inc.
- Hoàng Trọng (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Tập 2, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Hopwood, A.G. (2009), ‘The economic crisis and accounting: Implications for the research community’, *Accounting, Organizations and Society*, 34(6-7), 797-802.
- Lê Thị Minh Huệ (2016), ‘Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp mía đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa’, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
- Nishimura, A. (2003), *Management accounting feed forward and Asian perspectives*, 1st edition, Palgrave Macmillan, New York.
- Steiger J.H. (1990), ‘Structural model evaluation and modification: An interval estimation approach’, *Multivariate behavioral research*, 25(2), 173-180.
- Van Der beck, E.J. (2010), *Principles of cost accounting*, 15th Edition, South – Western Cengage Learning.
- Van der Stede, W.A. (2011), ‘Management Accounting Research in the wake of the Crisis: Some reflectioef’, *European Accounting Review*, 20(4), 605-623.